

Số: 252/QĐ-THCSHQ

Hoàng Quế, ngày 25 tháng 8 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai của nhà trường  
theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 61/2017/TTBTC  
Năm học 2023-2024**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HOÀNG QUẾ

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019 ngày 14/6/2019 của Quốc hội;*

*Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Xét đề nghị của hội đồng nhà trường,*

*Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường năm học 2023-2024;*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Ban chỉ đạo triển khai thực hiện Quy chế công khai nhà trường theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT gồm các ông (bà) có tên sau :

- |                          |                   |                     |
|--------------------------|-------------------|---------------------|
| 1. Bà Đinh Thị Ngọc Dung | - Hiệu trưởng     | Trưởng ban          |
| 2. Bà Lê Thị Thúy Hương  | - Chủ tịch CĐ     | Phó ban thường trực |
| 3. Bà Nguyễn Kim Thoa    | - Trưởng ban TTND | Phó ban giám sát    |
| 4. Bà Văn Thị Nhân       | - TKHD            | Thư ký              |
| 5. Bà Nguyễn Thị Nữ      | - Tổ trưởng Tổ TN | Ủy viên             |
| 6. Bà Vương Thị Kim Hoa  | - TPT Đội         | Ủy viên             |
| 7. Bà Nguyễn Thị Phi Nga | - Tổ trưởng Tổ XH | Ủy viên             |
| 8. Bà Ngô Thị Thảo       | - TT tổ văn phòng | Ủy viên             |

**Điều 2.** Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai theo kế hoạch, thời gian và nhiệm vụ được phân công; thu thập đầy đủ, chính xác các số liệu để kê khai các biểu mẫu 09,10,11,12 gồm nội dung: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; Công khai thu, chi tài chính.

**Điều 3.** Các ông (bà) có tên ở điều 1 thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhân:

- Phòng GD(b/c);
- Như điều 1 (t/h);
- Toàn thể CBGV(g/s);
- Lưu VT.



**Đinh Thị Ngọc Dung**

Số: 253/KH-THCSHQ

Hoàng Quế, ngày 26 tháng 8 năm 2023

## KẾ HOẠCH

### **Triển khai thực hiện Quy chế công khai nhà trường theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 61/2017/TTBTC. Năm học 2023-2024**

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 28/12/2017 của Bộ tài chính về ban hành Thông tư hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024,

Trường THCS Hoàng Quế xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung công khai như sau:

#### **I. Mục đích yêu cầu**

##### **1. Mục đích**

Thực hiện công khai cơ sở giáo dục trường học nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục, để xã hội tham gia giám sát và đánh giá theo quy định của pháp luật.

##### **2. Yêu cầu**

Thực hiện công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 28/12/2017 của Bộ tài chính về ban hành Thông tư hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế thực hiện công khai.

#### **II. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai**

- Ban Chỉ đạo của Trường do Hiệu trưởng làm Trưởng ban. Thanh tra nhân dân và Chủ tịch Công đoàn là các Phó trưởng ban. Trưởng các bộ phận, tổ chức đoàn là các uỷ viên của Ban chỉ đạo.

- Hiệu trưởng (Trưởng ban chỉ đạo) tổ chức học tập, quán triệt nội dung Thông tư 36/2017-TT-BGDĐT, Thông tư số 61/2017/TT-BTC trong Hội đồng sư phạm nhà trường.

- Các thành viên trong ban chỉ đạo thực hiện theo sự phân công của trưởng, phó ban, căn cứ Quy chế công khai ban hành theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tiến hành thu thập thông tin, số liệu kê khai các biểu mẫu: 09, 10, 11, 12 báo cáo nội dung công khai:



Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; Công khai thu, chi tài chính; đồng thời phải bảo đảm thời gian hoàn tất báo cáo để công khai trước tập thể nhà trường, phụ huynh học sinh và cơ quan lãnh đạo Phòng Giáo dục- Đào tạo đúng lộ trình đề ra trong kế hoạch.

- Phó ban thường trực, Phó ban giám sát, Thanh tra nhân dân giúp Trưởng ban thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thành viên Ban chỉ đạo thực hiện nghiêm túc Quy chế và văn bản hướng dẫn thực hiện kế hoạch công khai của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

### **III. Các nội dung thực hiện công khai**

#### **1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

- Điều kiện tuyển sinh vào lớp đầu cấp; thực hiện chương trình giảng dạy; công tác phối hợp giữa nhà trường và gia đình học sinh; những yêu cầu về thái độ học tập của học sinh; điều kiện CSVC nhà trường cam kết phục vụ tốt cho học sinh (phòng học tập, thiết bị, tin học...); các hoạt động hỗ trợ cho việc học tập, sinh hoạt của học sinh; tình hình đội ngũ CB-CC và phương pháp quản lý nhà trường; kết quả học lực, hạnh kiểm; sức khỏe học sinh trong; khả năng tiếp tục học tập của học sinh (đính kèm biểu mẫu số 09).

- Chất lượng giáo dục: kết quả xếp loại học lực, hạnh kiểm của học sinh cuối năm học tính theo từng khối lớp; số học sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp thị xã, Tỉnh; tỉ lệ học sinh được công nhận TN THCS, đỗ vào lớp 10 hệ công lập, số học sinh nam, nữ từng khối lớp ( Biểu 10).

- Kết quả XD trường đạt chuẩn quốc gia.

- Kết quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường: kế hoạch tổ chức kiểm định, báo cáo tự đánh giá(đánh giá ngoài).

#### **2. Công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục**

- Cơ sở vật chất: về số lượng và diện tích các phòng học, phòng chức năng, sân chơi bãi tập được tính bình quân trên một học sinh; tổng số thiết bị phục vụ dạy học được tính bình quân trên một lớp; số lượng máy vi tính; khu nhà vệ sinh; nguồn nước sinh hoạt; nguồn điện ánh sáng; kết nối thông tin mạng Internet, tường rào bảo vệ trường (đính kèm biểu mẫu số 11).

- Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (tính đến 01/10/2021), tổng số CB-VC, hình thức tuyển dụng theo NĐ 116 (biên chế, hợp đồng làm việc); các hình thức hợp đồng khác theo NĐ 68; trình độ đào tạo (đính kèm biểu mẫu số 12).

- Số lượng giáo viên, CBQL và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

#### **3. Công khai thu chi tài chính**

- Tình hình tài chính của nhà trường: công khai tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 28/12/2017 của Bộ tài chính về ban hành Thông tư hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học.

- Các khoản chi theo từng năm học như: chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, chi tham quan học tập; mức thu nhập tăng thêm của CB, giáo

viên, nhân viên (mức cao nhất, mức thấp nhất), chi thường xuyên, chi đầu tư sửa chữa, mua sắm.

- Kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp hàng năm và miễn, giảm học phí cho học sinh thuộc các đối tượng chính sách xã hội (đính kèm bảng thống kê, báo cáo chi tiết).

#### **IV. Phân công nhiệm vụ các thành viên tham gia điều tra cung cấp số liệu, thông tin**

1. Bà Đinh Thị Ngọc Dung (TB): Chỉ đạo điều hành tổ chức triển khai Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT, các công văn hướng dẫn của Phòng GD-ĐT Đông Triều và kế hoạch của nhà trường đến tất cả toàn thể Hội đồng sư phạm nhà trường, PHHS.

2. Bà Lê Thị Thúy Hường (phó ban TT): Chỉ đạo trực tiếp các thành viên tiến hành điều tra thông tin, thu thập số liệu cập nhật vào các biểu mẫu số 09, 10, 11 và 12 và điều hành kê khai báo cáo thu chi tài chính; tổ chức kiểm tra và nhập thông tin.

3. Bà Nguyễn Kim Thoa (Phó TB giám sát): Thực hiện chức năng giám sát các cá nhân, bộ phận kê khai trên các báo cáo, biểu mẫu trung thực, chính xác, tập hợp các loại hồ sơ để niêm yết công khai như: Nội qui, Qui chế làm việc của nhà trường; Qui chế dân chủ cơ sở; Bản tổng hợp chất lượng giáo dục; Bảng phân công lao động; Qui chế chi tiêu nội bộ; kiểm tra thời gian tổ chức công khai, địa điểm công khai và thường xuyên báo cáo Trưởng ban về tình hình triển khai Qui chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục nhà trường.

4. Bà Văn Thị Nhân (Thư ký): Tổng hợp thông tin báo cáo, các biểu mẫu kê khai, nhập dữ liệu trên máy vào các biểu mẫu báo cáo.

5. Nhóm công tác gồm:

- Kê khai biểu mẫu số 09,10: Nguyễn Thị Phi Nga (nhóm trưởng), Nguyễn Thị Nữ

- Kê khai biểu mẫu 11: Ngô Thị Thành.

- Kê khai biểu mẫu 12: Ngô Thị Thảo.

6. Báo cáo thu, chi tài chính: Ngô Thị Thành

7. Tổng hợp nhập máy các biểu mẫu, báo cáo, chọn địa điểm để niêm yết công khai các nội dung qui định theo Thông tư 36/2017-TT-BGDĐT và Kế hoạch, ghi chép biên bản các cuộc họp Ban chỉ đạo và Hội đồng sư phạm, giúp Trưởng ban hoàn thành kế hoạch thực hiện Qui chế công khai: Văn Thị Nhân.

#### **V. Tổ chức thực hiện**

##### **1. Về hình thức và địa điểm công khai**

Tổ chức công khai trên Website của nhà trường, trong cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường, trong cuộc họp với Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp, trường; các tài liệu in đầy đủ niêm yết ở vị trí văn phòng, bản tin để thuận tiện theo dõi.

##### **2. Thời gian công khai**

- Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường vào tháng 9 (đầu năm học), tháng 01 (sau sơ kết học kỳ I) và tháng 5 (cuối năm học) hằng năm và khi có sự thay đổi các số liệu trong các biểu mẫu công khai, công khai tại nhà trường đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học



- Niêm yết công khai tại văn phòng nhà trường, đảm bảo thuận tiện để xem xét.  
Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

- Phòng GD&ĐT (b/c);
- UBND Phường HQ (b/c);
- Hội CMHS (b/c);
- BCĐ, Toàn thể CBGV (t/h);
- Lưu VT.

**Định Th**

**Đinh Thị Ngọc Dung**

Số: 255/QĐ-THCSHQ

Hoàng Quế, ngày 03 tháng 9 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai hóa trong trường học theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT  
và Thông tư số 61/2017/TT-BTC  
Năm học 2023 - 2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HOÀNG QUẾ

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019 ngày 14/6/2019 của Quốc hội;*

*Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Xét đề nghị của hội đồng nhà trường,*

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Thực hiện công khai hóa theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 61/2017/TT-BTC năm học 2023-2024 của trường THCS Hoàng Quế gồm các nội dung: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; Công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục như: cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên; Công khai thu, chi tài chính.

**Điều 2:** Tổ chức thực hiện:

- Thời gian bắt đầu công khai: Từ ngày 06/9/2023
- Thời gian kết thúc công khai: Đến hết ngày 05/10/2023.
- Hình thức công khai:
  - + Công khai bằng hình thức niêm yết tại Bảng công khai hóa của nhà trường tại cổng trường và tại phòng hội đồng nhà trường;
  - + Công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường
  - + Công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường, trong cuộc họp phụ huynh học sinh, họp Ban đại diện CMHS.
- Trong thời gian liên tục 30 ngày niêm yết công khai nếu không có ý kiến gì sẽ lập biên bản kết thúc niêm yết công khai.

**Điều 3:** Các bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- CM, Công đoàn, Tổ CM;
- Trang TTĐT nhà trường;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Ngọc Dung

PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG THCS HOÀNG QUẾ

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở**  
**Năm học 2023-2024**

| STT | Nội dung                                                                                     | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                 |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                              | Lớp 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lớp 7                                           | Lớp 8                                                                                                                                                  | Lớp 9                                                                                                                                                                           |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                         | Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học có hộ khẩu ở 5 khu trên địa bàn, độ tuổi: sinh năm 2012, có hồ sơ hợp lệ. Thông tư 22/2021/ TT-BGD&ĐT về đánh giá HS THPT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thông tư 22/2021/ TT-BGD&ĐT về đánh giá HS THPT | Thông tư 26/2020/TT-BGD&ĐT thông tư sửa đổi bổ sung quy chế đánh giá xếp loại HS kèm theo thông tư 58. Thông tư 22/2021/ TT-BGD&ĐT về đánh giá HS THPT | HS đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 58/2011/TT-BGD&ĐT ngày 12/12/2011. Thông tư 26/2020/TT-BGD&ĐT thông tư sửa đổi bổ sung quy chế đánh giá xếp loại HS kèm theo thông tư 58. |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                            | <p>1. Thực hiện kế hoạch giáo dục với thời lượng là 35 tuần thực học trong đó: HKI 18 tuần, HKII 17 tuần.</p> <p>2. Thực hiện chương trình chính khóa quy định hiện hành do Bộ trưởng BGD&amp;ĐT ban hành (theo QĐ số: 16/2006/QĐ-BGD&amp;ĐT ngày 05/5/2006 của Bộ GD&amp;ĐT). Xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực HS từ năm học 2021-2022 theo CV hướng dẫn số 2197/SGD-GDTrH ngày 24/8/2020.</p> <p>3. Thực hiện dạy tự chọn Khối 9 môn Tin học.</p>                                                                                                                                                                                                                     |                                                 |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                 |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | <p>1. Hợp phụ huynh đầu năm: Kiện toàn Ban đại diện Cha Mẹ học sinh, thông báo kết quả năm học trước, đề ra kế hoạch thực hiện trong năm, bàn biện pháp phối kết hợp giáo dục học sinh.</p> <p>2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh :</p> <p>2.1. Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ học sinh qui định tại Điều lệ trường THCS</p> <p>2.2. Có hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục theo đúng qui định của nhà trường.</p> <p>2.3. Không vi phạm những điều cấm đối với học sinh theo qui định của Điều lệ trường THCS.</p> <p>2.4. Có thái độ tích cực đấu tranh ngăn chặn những hành vi bị cấm ở trong nhà trường và giúp bạn cùng tiến bộ.</p>                                                                                 |                                                 |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                 |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục.                       | <p>- Có diện tích sân chơi bãi tập, đảm bảo trường học Xanh - Sạch - Đẹp, đảm bảo an toàn, thân thiện. Có đủ SGK, vở viết cho học sinh, Quỹ hội “Chữ thập đỏ” ủng hộ HS nghèo, có hoàn cảnh khó khăn đảm bảo đủ điều kiện học tập.</p> <p>- Học sinh yếu kém được nhà trường tổ chức học phụ đạo để theo kịp chương trình.</p> <p>- Học sinh giỏi được bồi dưỡng để tham gia dự thi học sinh giỏi các cấp.</p> <p>- Được thi đấu chọn đội tuyển vòng trường các môn: Điền kinh, Bóng bàn, Cầu lông, Bóng đá thiếu niên và tham gia dự thi các cấp.</p> <p>- Các hoạt động giáo dục hỗ trợ học tập, sinh hoạt: Sinh hoạt Đội, hoạt động tập thể; Hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động giáo dục Hướng nghiệp (đối với lớp</p> |                                                 |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                 |



PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG THCS HOÀNG QUẾ

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở  
và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

| STT | Nội dung                                                                        | Tổng số   | Chia ra theo khối lớp |            |            |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|------------|------------|------------|
|     |                                                                                 |           | Lớp 6                 | Lớp 7      | Lớp 8      | Lớp 9      |
| I   | Số học sinh chia theo Hạnh kiểm                                                 | 534       | 132                   | 142        | 126        | 134        |
| 1   | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 501=93,8% | 131=99,24%            | 127=89,44% | 115=91,27% | 128=95,52% |
| 2   | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 33=6,2%   | 1=0,76%               | 15=10,56%  | 11=8,73%   | 6=4,48%    |
| 3   | Trung bình (Đạt)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                      | 0         | 0                     | 0          | 0          | 0          |
| 4   | Yếu (Chưa đạt)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 0         | 0                     | 0          | 0          | 0          |
| II  | Số học sinh chia theo Học lực                                                   | 534       | 132                   | 142        | 126        | 134        |
| 1   | Giỏi (Tốt)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 133=24,9% | 35=26,5%              | 30=21,13%  | 37=29,37%  | 31=23,13%  |
| 2   | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 253=47,4% | 68=51,5%              | 71=50,0%   | 53=42,06 % | 61=45,52%  |
| 3   | Trung bình (Đạt)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                      | 148=27,7% | 29=22,0%              | 41=28,87%  | 36=28,57%  | 42=31,34%  |
| 4   | Yếu (Chưa đạt)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 0         | 0                     | 0          | 0          | 0          |
| 5   | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 0         | 0                     | 0          | 0          | 0          |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm                                                       | 534       | 132                   | 142        | 126        | 134        |
| 1   | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 534       | 132                   | 142        | 126        | 134        |
| a   | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 133=24,9% | 35=26,5%              | 30=21,13%  | 37=29,37%  | 31=23,13%  |
| b   | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                    | 253=47,4% | 68=51,5%              | 71=50,0%   | 53=42,06 % | 61=45,52%  |
| 2   | Kiểm tra lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                          | 02        | 01                    | 01         | 0          | 0          |
| 3   | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 0         | 0                     | 0          | 0          | 0          |
| 4   | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 0/3       | 0/2                   | 0/1        | 0/0        | 0/0        |
| 5   | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                           | 0         | 0                     | 0          | 0          | 0          |
| 6   | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước<br>và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 01        | 0                     | 0          | 01         | 0          |

|      |                                                                |         |       |       |       |           |
|------|----------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|-----------|
| IV   | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi                  |         |       |       |       |           |
| 1    | Cấp huyện                                                      | 17      | 0     | 0     | 3     | 14        |
| 2    | Cấp tỉnh/thành phố                                             | 8       | 0     | 0     | 2     | 6         |
| 3    | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                         | 0       | 0     | 0     | 0     | 0         |
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp                      | 134     | 0     | 0     | 0     | 134       |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp                          | 134     | 0     | 0     | 0     | 134       |
| 1    | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 |         |       |       |       | 31=23,13% |
| 2    | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  |         |       |       |       | 61=45,53% |
| 3    | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                           |         |       |       |       | 42=31,34% |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0       | 0     | 0     | 0     | 0         |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                 | 254/534 | 74/58 | 78/64 | 62/64 | 66/68     |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                                   | 07      | 0     | 02    | 03    | 02        |

Đông Triều, ngày 06 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Đinh Thị Ngọc Dung

PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG THCS HOÀNG QUẾ

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

| STT | Nội dung                                                                        | Số lượng       | Bình quân                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|
| I   | Số phòng học                                                                    | 17             | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| II  | Loại phòng học                                                                  | 17             | -                           |
| 1   | Phòng học kiên cố                                                               | 13             | -                           |
| 2   | Phòng học bán kiên cố                                                           | 0              | -                           |
| 3   | Phòng học tạm                                                                   | 0              | -                           |
| 4   | Phòng học nhờ                                                                   | 0              | -                           |
| 5   | Số phòng học bộ môn                                                             | 3              | -                           |
| 6   | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 1              | -                           |
| 7   | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 1/ 1 phòng     | -                           |
| 8   | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 40,8 HS/ 1 lớp | -                           |
| III | Số điểm trường                                                                  | 1              | -                           |
| IV  | Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )                                         | 3237.3         | 5,7                         |
| V   | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )                              | 2000           | 3,5                         |
| VI  | Tổng diện tích các phòng                                                        |                |                             |
| 1   | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 696            | 1,22                        |
| 2   | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 232            | 0,41                        |
| 3   | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 52             |                             |
| 4   | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) |                |                             |
| 5   | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 60             |                             |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu                                              | 1/1            | Số bộ/lớp                   |

|      |                                                                       |    |                 |
|------|-----------------------------------------------------------------------|----|-----------------|
|      | (Đơn vị tính: bộ)                                                     |    |                 |
| 1    | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định              |    |                 |
| 1.1  | Khối lớp 6                                                            | 1  |                 |
| 1.2  | Khối lớp 7                                                            | 1  |                 |
| 1.3  | Khối lớp 8                                                            | 1  |                 |
| 1.4  | Khối lớp 9                                                            | 1  |                 |
| 2    | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định          |    |                 |
| 2.1  | Khối lớp 6                                                            | 3  |                 |
| 2.2  | Khối lớp 7                                                            | 2  |                 |
| 2.3  | Khối lớp 8                                                            | 3  |                 |
| 2.4  | Khối lớp 9                                                            | 2  |                 |
| 3    | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                   | 0  |                 |
| 4    | ...                                                                   |    |                 |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập<br>(Đơn vị tính: bộ) | 24 | Số học sinh/bộ  |
| IX   | Tổng số thiết bị dùng chung khác                                      |    | Số thiết bị/lớp |
| 1    | Ti vi                                                                 | 4  |                 |
| 2    | Cát xét                                                               | 0  |                 |
| 3    | Đầu Video/đầu đĩa                                                     | 0  |                 |
| 4    | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                  | 8  |                 |
| 5    | Thiết bị khác...                                                      |    |                 |
| 6    | .....                                                                 |    |                 |
| X    | Tổng số thiết bị đang sử dụng                                         |    | Số thiết bị/lớp |
| 1    | Ti vi                                                                 | 4  |                 |
| 2    | Cát xét                                                               | 0  |                 |
| 3    | Đầu Video/đầu đĩa                                                     | 0  |                 |
| 4    | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                  | 8  |                 |
| 5    | Thiết bị khác...                                                      |    |                 |

|      |                                 |                                                  |                             |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|
| ..   | .....                           |                                                  |                             |
|      | Nội dung                        | Số lượng (m <sup>2</sup> )                       |                             |
| XI   | Nhà bếp                         |                                                  |                             |
| XII  | Nhà ăn                          |                                                  |                             |
|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ                      |
| XIII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú |                                                  |                             |
| XIV  | Khu nội trú                     |                                                  |                             |
| XV   | Nhà vệ sinh                     | Dùng cho giáo viên                               | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
|      |                                 | Dùng cho học sinh                                |                             |
|      |                                 | Chung                                            | Nam/Nữ                      |
| 1    | Đạt chuẩn vệ sinh*              | 02                                               | 02                          |
| 2    | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*         | Đạt                                              | Đạt                         |

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       |                                              |    |       |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
|       | Nội dung                                     | Có | Không |
| XVI   | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVII  | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVIII | Kết nối internet                             | x  |       |
| XIX   | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XX    | Tường rào xây                                | x  |       |

Đồng Triều, ngày 06 tháng 9 năm 2023



Thủ trưởng đơn vị

Đinh Thị Ngọc Dung

PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG THCS HOÀNG QUẾ

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

| TT        | Nội dung                                       | Tổng số   | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |           |
|-----------|------------------------------------------------|-----------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|---------|--------|-------------------|-----|-----|-----------|
|           |                                                |           | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I | Tốt               | Khá | Đạt | Không đạt |
|           | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 28        | 0                | 3   | 23 | 1  | 1  | 0       | 7                          | 18      | 0      | 25                | 0   | 0   |           |
| <b>I</b>  | <b>Giáo viên</b>                               | <b>23</b> | 0                | 3   | 20 | 0  | 0  | 0       | 7                          | 16      |        | 23                | 0   | 0   |           |
|           | Trong đó số giáo viên dạy môn:                 |           |                  |     |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |           |
| 1         | Toán                                           | 4         |                  | 2   | 2  |    |    |         | 3                          | 1       |        | 4                 |     |     |           |
| 2         | Lý                                             | 1         |                  |     | 1  |    |    |         |                            | 1       |        | 1                 |     |     |           |
| 3         | Hóa                                            | 1         |                  |     | 1  |    |    |         |                            | 1       |        | 1                 |     |     |           |
| 4         | Sinh                                           | 3         |                  |     | 3  |    |    |         |                            | 3       |        | 3                 |     |     |           |
| 5         | Địa                                            | 0         |                  |     |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |           |
| 6         | Văn                                            | 5         |                  |     | 5  |    |    |         | 1                          | 4       |        | 5                 |     |     |           |
| 7         | Sử                                             | 1         |                  |     |    | 1  |    |         |                            | 1       |        | 1                 |     |     |           |
| 8         | Ngoại Ngữ                                      | 3         |                  | 1   | 2  |    |    |         | 2                          | 1       |        | 3                 |     |     |           |
| 9         | GDCD                                           | 1         |                  |     | 1  |    |    |         |                            | 1       |        | 1                 |     |     |           |
| 10        | Tin                                            | 1         |                  |     | 1  |    |    |         |                            | 1       |        | 1                 |     |     |           |
| 11        | Âm Nhạc                                        | 1         |                  |     | 1  |    |    |         |                            | 1       |        | 1                 |     |     |           |
| 12        | Mĩ Thuật                                       | 0         |                  |     |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |           |
| 13        | Thể dục                                        | 2         |                  |     | 2  |    |    |         | 1                          | 1       |        | 2                 |     |     |           |
| <b>II</b> | <b>Cán bộ quản lý</b>                          | <b>2</b>  |                  |     |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |           |
| 1         | Hiệu trưởng                                    | 1         |                  |     | 1  |    |    |         |                            | 1       |        | 1                 |     |     |           |
| 2         | Phó hiệu trưởng                                | 1         |                  |     | 1  |    |    |         |                            | 1       |        | 1                 |     |     |           |

|            |                                            |          |  |  |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------------|--------------------------------------------|----------|--|--|---|---|---|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                           | <b>3</b> |  |  | 1 | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1          | Nhân viên văn thư                          | 1        |  |  |   |   | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2          | Nhân viên kế toán                          | 1        |  |  | 1 |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3          | Thủ quỹ                                    |          |  |  |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4          | Nhân viên y tế                             |          |  |  |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5          | Nhân viên thư viện                         | 1        |  |  |   | 1 |   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6          | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm             |          |  |  |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7          | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người Khuyết tật |          |  |  |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8          | Nhân viên công nghệ thông tin              |          |  |  |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9          | ...                                        |          |  |  |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |

Đông Triều, ngày 06 tháng 9 năm 2023

**Thủ trưởng đơn vị**



**Đinh Thị Ngọc Dung**

*Hoàng Quế, ngày 05 tháng 9 năm 2023*

## **BIÊN BẢN**

**Công khai hóa trong trường học theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT và  
Thông tư số 61/2017/TT-BTC  
Năm học 2023-2024**

### **I. Thời gian, địa điểm:**

Hôm nay vào hồi: 15 giờ 00 phút, ngày 05 tháng 9 năm 2023. Tại Trường THCS Hoàng Quế.

### **II. Thành phần:**

1. Bà: Đinh Thị Ngọc Dung - Hiệu trưởng - Chủ tọa
- 2 Bà: Lê Thị Thúy Hương - Chủ tịch công đoàn
- 3 Bà: Nguyễn Kim Thoa - Trưởng ban Thanh tra
4. Bà: Ngô Thị Thành - Kế toán, kiêm nhiệm Thiết bị
5. Bà: Văn Thị Nhân - Thư kí Hội đồng
6. Bà Mạc Thị Thanh Nga - Nhân viên Hành chính, văn thư

### **III. Nội dung:**

#### **1. Nội dung công khai:**

Tiến hành ghi nhận và lập biên bản về việc công khai hóa theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT và thông tư 61/2017/TT-BTC năm học 2022-2023 của trường THCS Hoàng Quế gồm các nội dung như sau:

- Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.
- Công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục như: cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên;
- Công khai thu, chi tài chính;

#### **2. Thời gian, hình thức công khai:**

- Thời gian bắt đầu công khai: Từ ngày 05/9/2023
- Thời gian kết thúc công khai: Đến hết ngày 06/10/2023.
- Hình thức công khai: Bảng thông báo và tại Hội đồng giáo dục nhà trường. Thông báo tại các cuộc họp của CB, GV, NV; cuộc họp phụ huynh, họp ban đại diện CMHS. Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

#### **3. Tổ chức thực hiện:**

Trong thời gian liên tục 30 ngày niêm yết công khai nếu không có ý kiến gì sẽ lập biên bản kết thúc niêm yết công khai. Mọi ý kiến thắc mắc (nếu có) về nội dung công khai nêu trên đề nghị gửi về bộ phận văn phòng nhà trường để được giải đáp.

Biên bản được thông qua cho các thành viên cùng nghe và nhất trí 100%.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 16 giờ 30 phút cùng ngày.

**THƯ KÝ**



**Văn Thị Nhàn**

**CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN**



**Lê Thị Thúy Hương**

**CHỦ TỌA  
HIỆU TRƯỞNG**



**Đinh Thị Ngọc Dung**